

Số: 2737./2019/CV-BL

Tp Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2019

Về việc giải trình kết quả hoạt
hoạt động kinh doanh 6T/2019**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ Ngày 30 tháng 06 năm 2019, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

Trước tiên, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (Bảo Long) kính gửi lời chào trân trọng và cảm ơn đến sự quan tâm, hỗ trợ của Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Bảo Long kính báo cáo với Quý Cơ quan nguyên nhân về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của 6 tháng 2019 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm 2018 như sau:

Theo Báo cáo tài chính bán niên năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Bảo Long được thể hiện trong bảng dưới đây.

Chỉ tiêu (triệu đồng)	6 tháng 2019	6 tháng 2018	% thay đổi
1. Doanh thu thuần hoạt động KDBH	429.535	409.750	5%
2. Doanh thu hoạt động tài chính	42.552	40.153	6%
3. Thu nhập khác	42	3.260	-99%
4. Tổng chi phí hoạt động KDBH	295.439	322.585	-8%
5. Chi phí hoạt động tài chính	5.572	11.226	-50%
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	84.136	89.969	-6%
7. Chi phí khác	80	30	163%
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	86.902	29.353	196%
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.256	5.871	211%
10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-540	0	NA
11. Lợi nhuận sau thuế TNDN	69.186	23.483	195%

Theo đó, doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm 6 tháng 2019 đạt 429.535 triệu đồng, tăng 5% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, doanh thu phí bảo hiểm 6 tháng 2019 đạt 584.936 triệu đồng, tăng 25% so với cùng kỳ năm 2018.



Về chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm 6 tháng 2019 là 295.439 triệu đồng, giảm 8% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, tổng chi bồi thường 6 tháng 2019 là 120.658 triệu đồng, giảm 29% so với cùng kỳ năm 2018. Đồng thời, chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm chi hoa hồng, chi bán hàng của 6 tháng 2019 tăng 15% so với cùng kỳ năm 2018, thấp hơn tỷ lệ tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm (25%).

Về hoạt động tài chính, doanh thu hoạt động tài chính 6 tháng 2019 đạt 42.552 triệu đồng, tăng 6% so với cùng kỳ năm 2018; đồng thời, chi phí hoạt động tài chính giảm 50% dẫn đến lợi nhuận hoạt động tài chính 6 tháng 2019 đạt 36.980 triệu đồng, tăng 28% so với cùng kỳ năm 2018.

Chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng 2019 là 84.136 triệu đồng, giảm 6% so với cùng kỳ năm ngoái.

Như vậy, doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm, lợi nhuận hoạt động tài chính tăng trưởng tốt đồng thời chi phí bồi thường, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được kiểm soát tốt, dẫn đến lợi nhuận trước thuế của Bảo Long 6 tháng 2019 đạt 86.902 triệu đồng, tăng 196% so với cùng kỳ năm 2018. Tương tự, lợi nhuận sau thuế 6 tháng 2019 đạt 69.186 triệu đồng, tăng 195% so với cùng kỳ năm 2018.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKH, TT&MKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN QUỐC DŨNG



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 45



2

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG

Số 185 Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội Đồng Quản Trị

Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Phan Quốc Dũng	Thành viên
Bà Phạm Minh Châm	Thành viên
Ông Nguyễn Cửu Tính	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thanh Hải	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)
Ông Đặng Đức Huy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)

Ban Điều Hành

Ông Phan Quốc Dũng	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Minh Châm	Phó Tổng Giám đốc điều hành kiêm Giám đốc tài chính
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga	Kế toán trưởng

Ban Kiểm Soát

Bà Lê Thị Thanh Bình	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Tường Vy	Thành viên
Ông Võ Hoàng Duy Trinh	Thành viên
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG

Số 185 Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Phan Quốc Dũng

Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

2500-
NHÀ
ÔNG
NHIỆM
LỜI
TẾT N
TP. H

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 4 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 14 tháng 8 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.629.416.960.401	1.493.150.190.543
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	310.724.751.894	467.529.651.751
1. Tiền	111		230.724.751.894	467.529.651.751
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	683.155.791.789	463.223.455.229
1. Chứng khoán kinh doanh	121		57.908.321.532	38.986.886.456
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(11.803.196.895)	(13.148.004.664)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		637.050.667.152	437.384.573.437
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		295.001.577.157	235.356.037.501
1. Phải thu khách hàng	131		197.366.208.722	191.999.709.946
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	7	197.366.208.722	191.999.709.946
2. Các khoản phải thu khác	136	8	116.784.788.352	62.108.057.480
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(19.149.419.917)	(18.751.729.925)
IV. Hàng tồn kho	140		438.420.078	427.594.345
1. Hàng tồn kho	141		438.420.078	427.594.345
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43.396.766.705	51.414.019.866
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		43.396.766.705	51.414.019.866
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	10	41.003.636.404	50.496.662.169
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		2.393.130.301	917.357.697
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	19	296.699.652.778	275.199.431.851
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		185.921.733.928	176.500.935.032
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		110.777.918.850	98.698.496.819
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		278.279.030.643	328.481.715.167
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.077.781.727	18.805.092.896
1. Phải thu dài hạn khác	218	8	17.077.781.727	18.805.092.896
1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	218.1		12.000.000.000	12.000.000.000
1.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		5.077.781.727	6.805.092.896
II. Tài sản cố định	220		82.864.491.647	82.830.428.133
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	17.006.616.290	16.656.822.090
- Nguyên giá	222		38.760.725.295	37.501.019.840
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.754.109.005)	(20.844.197.750)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	65.782.875.357	66.173.606.043
- Nguyên giá	228		73.113.842.449	73.113.842.449
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.330.967.092)	(6.940.236.406)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		75.000.000	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	163.210.101.679	211.257.534.246
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		166.524.358.905	213.560.534.246
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	255.1		(3.314.257.226)	(2.303.000.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		15.126.655.590	15.588.659.892
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	4.712.626.159	6.287.466.040
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	7.093.498.673	6.553.986.889
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.320.530.758	2.747.206.963
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.907.695.991.044	1.821.631.905.710

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.204.852.237.578	1.155.094.049.414
I. Nợ ngắn hạn	310		1.201.330.901.578	1.151.905.945.789
1. Phải trả cho người bán	312		211.583.174.340	166.665.759.670
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	15	211.583.174.340	166.665.759.670
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	22.988.093.965	12.731.773.382
3. Phải trả người lao động	315		8.032.863.167	19.032.541.746
4. Chi phí phải trả	316		2.770.626.340	7.192.377.140
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.312.887.127	6.052.792.065
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	57.590.079.920	29.855.269.765
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	18	70.134.702.040	67.795.491.120
8. Dự phòng nghiệp vụ	329	19	824.918.474.679	842.579.940.901
8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		484.023.489.156	520.913.605.502
8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		280.404.268.778	264.182.074.896
8.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		60.490.716.745	57.484.260.503
II. Nợ dài hạn	330		3.521.336.000	3.188.103.625
1. Phải trả dài hạn khác	333		30.000.000	30.000.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	342		3.491.336.000	3.158.103.625
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		702.843.753.466	666.537.856.296
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	702.843.753.466	666.537.856.296
1. Vốn cổ phần	411		600.000.000.000	600.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(415.994.845)	(415.994.845)
3. Cổ phiếu quỹ	414		(5.260.000)	(5.260.000)
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		15.831.189.152	15.831.189.152
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.911.634.120	3.180.036.898
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		82.522.185.039	47.947.885.091
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.907.695.991.044	1.821.631.905.710

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VND	10.082.376.305	23.980.599.468
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	10.241.555.280	10.241.555.280
3. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (USD)	USD	198.489,76	37.521,41

Châu Tuấn
Người lập biểu

Nguyễn Thị Quỳnh Nga
Kế toán trưởng

Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		429.534.700.443	409.750.091.724
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	26	42.551.904.663	40.153.437.934
3. Thu nhập khác	13	29	42.039.036	3.260.076.321
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		295.439.110.893	322.584.686.986
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	27	5.571.737.831	11.225.748.553
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	28	84.135.931.167	89.969.398.291
7. Chi phí khác	24	29	79.962.890	30.428.870
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13-20-22-23-24)	50		86.901.901.361	29.353.343.279
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	18.255.804.223	5.870.668.656
10. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		(539.511.784)	-
11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	20.1	69.185.608.922	23.482.674.623
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.124	391

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	22	584.935.699.919	469.872.915.391
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		517.210.056.028	448.248.099.288
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		30.835.527.545	20.997.723.950
- Giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(36.890.116.346)	(627.092.153)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02	23	237.979.160.408	84.239.027.315
Trong đó:				
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		247.399.959.304	145.713.257.536
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		9.420.798.896	61.474.230.221
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		346.956.539.511	385.633.888.076
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		82.578.160.932	24.116.203.648
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	18	81.498.387.271	23.923.469.595
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		1.079.773.661	192.734.053
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		429.534.700.443	409.750.091.724
6. Chi bồi thường (11=11.1-11.2)	11	24	203.731.857.083	219.770.982.911
Trong đó:				
- Tổng chi bồi thường	11.1		205.258.380.238	221.379.935.037
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		1.526.523.155	1.608.952.126
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	24.3	87.217.098.814	43.634.249.097
8. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	19.1	16.222.193.882	(32.717.655.454)
9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	19.1	12.079.422.031	(26.257.647.374)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	24	120.657.530.120	169.676.725.734
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16	19.2	3.006.456.242	3.235.325.658
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17		171.775.124.531	149.672.635.594
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	10	51.193.765.900	37.026.506.897
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	25	120.581.358.631	112.646.128.697
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		295.439.110.893	322.584.686.986
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		134.095.589.550	87.165.404.738
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	26	42.551.904.663	40.153.437.934
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	27	5.571.737.831	11.225.748.553
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		36.980.166.832	28.927.689.381
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	84.135.931.167	89.969.398.291
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		86.939.825.215	26.123.695.828

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
20. Thu nhập khác	31		42.039.036	3.260.076.321
21. Chi phí khác	32		79.962.890	30.428.870
22. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	29	(37.923.854)	3.229.647.451
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		86.901.901.361	29.353.343.279
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	18.255.804.223	5.870.668.656
25. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		(539.511.784)	-
26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	20.1	69.185.608.922	23.482.674.623
27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.124	391

Châu Tuấn
Người lập biểu

Nguyễn Thị Quỳnh Nga
Kế toán trưởng

Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	576.062.449.192	445.162.974.297
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(439.122.809.721)	(413.509.416.397)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(75.252.966.932)	(56.684.969.142)
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(9.694.286.279)	-
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	28.678.721.250	35.248.880.075
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(111.422.037.094)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(30.750.929.584)	10.217.468.833
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.334.705.455)	(2.337.371.323)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	1.078.613.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.055.235.935.470)	(1.775.940.062.996)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.902.961.567.097	1.942.367.991.429
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32.426.748.990	37.733.499.648
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(121.182.324.838)	202.902.670.394
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(4.889.707.291)	(139.747.821)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.889.707.291)	(139.747.821)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(156.822.961.713)	212.980.391.406
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	467.529.651.751	96.997.579.518
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	18.061.856	101.092.028
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	310.724.751.894	310.079.062.952



Châu Tuấn
Người lập biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Nga
Kế toán trưởng




Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (gọi tắt là "Tổng Công ty"), là một công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 1529/GP-UB do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 1995, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059614 do Ủy ban kế hoạch Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 8 năm 1995 và Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động số 05TC/GCN ngày 10 tháng 1 năm 1995 do Bộ Tài chính cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động mới nhất số 71GP/KDBH ngày 15 tháng 4 năm 2014 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 71/GPĐC18/KDBH ngày 7 tháng 4 năm 2017 do Bộ Tài chính cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM vào ngày 11 tháng 12 năm 2015 với mã chứng khoán là "BLI".

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 971 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 989 người).

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là cung cấp các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chu năm kinh doanh thông thường

Chu năm kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có 01 Trụ sở chính và 46 Công ty thành viên trên cả nước.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Một số chỉ tiêu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của kỳ trước được phân loại lại để có thể so sánh với kỳ này được trình bày ở Thuyết minh số 38.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Chứng từ ghi sổ.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 02 tháng 01 năm 2019, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 01/2019/TT-BTC ("Thông tư 01") sửa đổi Thông tư 50/2017/TT-BTC hướng dẫn thi hành Nghị định 73/2016/NĐ-CP hướng dẫn Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật Kinh doanh bảo hiểm sửa đổi do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành. Thông tư 01 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 16 tháng 02 năm 2019. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 01 không có ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác, và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về ghi nhận tiếp theo công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc không quá ba (3) tháng, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các cổ phiếu niêm yết, không niêm yết trên thị trường chứng khoán và chứng chỉ quỹ mở.

10-002-C
HÀNH
TY
HỮU H
TTE
NAM
HỒ CH

Tại các kỳ hoạt động tiếp theo, các khoản chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Tăng/giảm dự phòng giảm giá chứng khoán được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động tài chính*" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

c) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("*Thông tư 228*") của Bộ Tài chính về "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("*Thông tư 89*") của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư 228 và các quy định kế toán hiện hành.

4.5 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người lao động nghỉ việc, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228. Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi giảm và các khoản lãi/lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi giảm và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Tổng Công ty không trích khấu hao liên quan đến giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn theo quy định hiện hành.

4.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý văn phòng	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	13 năm

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động kinh doanh, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

4.11 Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng bảo hiểm, chi phí khai thác trực tiếp chờ phân bổ, chi phí thuê văn phòng và thiết bị, công cụ, dụng cụ, và các chi phí trả trước khác.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng chưa phân bổ tương ứng với khoản phí bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp tương ứng với phương pháp tính dự phòng phí chưa được hưởng đã được phê duyệt tại Công văn số 792/BTC-QLBH ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính ("Công văn 792").

4.12 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính ("Thông tư 50") và Công văn 792. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ như sau:

a. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty trích lập dự phòng phí chưa được hưởng theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể là phương pháp 1/24 ("phương pháp 1/24"). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một tháng của Tổng Công ty được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ hoạt động; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo ("IBNR") trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 ("VAS 19") - Hợp đồng bảo hiểm, các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, hiện tại chưa có các hướng dẫn chính thức của Bộ Tài chính liên quan đến Chuẩn mực này nên dự phòng dao động lớn được tiếp tục trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 50 và Công văn 792. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trích lập theo tỉ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ.

Theo quy định tại Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 ("Thông tư 232") của Bộ Tài chính, các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm không thực hiện bù trừ với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

b. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe:

(i) Dự phòng toán học:

Dự phòng toán học áp dụng đối với các hợp đồng có thời hạn trên một (1) năm và được trích lập như sau:

- ▶ Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):

Tổng Công ty trích lập dự phòng toán học theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể là phương pháp 1/8 ("phương pháp 1/8"). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một quý của Tổng Công ty được phân bổ đều giữa các tháng của quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng toán học được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ *Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn:*

Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể là phương pháp theo từng ngày. Dự phòng toán học được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng:

Dự phòng phí chưa được hưởng áp dụng đối với các hợp đồng có thời hạn từ một (1) năm trở xuống và được trích lập theo phương pháp 1/24. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ hoạt động; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo ("IBNR") được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm với mức trích lập là 1% trên phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

4.13 Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng phải trả khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ hoạt động cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty được hơn 12 tháng. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được tính theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

4.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào doanh thu khoản phí bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Riêng trường hợp bảo hiểm hàng hóa vận chuyển cho khách hàng có nhiều chuyến hàng tham gia bảo hiểm trong kỳ hoặc bảo hiểm du lịch cho khách hàng có nhiều chuyến du lịch tham gia bảo hiểm trong kỳ, nếu Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm có ký hợp đồng bảo hiểm nguyên tắc về cách thức tham gia bảo hiểm và phương thức thanh toán thì thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm bắt đầu trong tháng này không được chậm hơn ngày 25 của tháng kế tiếp.

Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Tổng Công ty chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm đã thỏa thuận, nếu Tổng Công ty không có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí theo quy định tại tiết d, điểm 1.1, khoản 1, điều 21, Thông tư 50, hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm dứt khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Tổng Công ty không được thỏa thuận với bên mua bảo hiểm thay đổi thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và các kỳ phí bảo hiểm trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu thể hiện các khoản giảm phí và hoàn phí bảo hiểm, được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh, căn cứ vào thỏa thuận giảm phí hoặc hủy hợp đồng bảo hiểm giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm.

Đối với các hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện giá trị các khoản phí bảo hiểm khách hàng thanh toán trước cho các đơn bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm hoặc thanh toán trước cho các kỳ tiếp theo của các đơn bảo hiểm nhiều kỳ đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm, được ghi nhận khi Tổng Công ty nhận tiền trước của bên mua bảo hiểm. Tổng Công ty sẽ phân bổ vào doanh thu trong kỳ khi các đơn bảo hiểm này phát sinh trách nhiệm bảo hiểm.

4.17 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào tạm ứng chi phí bồi thường trong "Phải thu khác" trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

(ii) Chi hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ hoạt động và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 50 do Bộ Tài chính ban hành. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn 792.

(iii) Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4.18 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định đã được ký kết và Tổng Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Phí nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập và Tổng Công ty đã nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định và tạm thời được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và Tổng Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định và tạm thời được ghi nhận khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và Tổng Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn 792.

(ii) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm cố định được ký kết, đồng thời doanh thu phí bảo hiểm gốc và doanh thu phí nhận tái bảo hiểm nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận. Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập, đồng thời doanh thu phí bảo hiểm gốc và doanh thu phí nhận tái bảo hiểm nằm trong phạm vi thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.



Handwritten signature or mark

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn 792.

4.19 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan trực tiếp đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.21 Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

4.22 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.23 Quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo điều lệ của Tổng Công ty và phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt tại quỹ	3.776.955.056	5.376.540.260
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	226.947.796.838	462.153.111.491
Các khoản tương đương tiền	80.000.000.000	-
	<u>310.724.751.894</u>	<u>467.529.651.751</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 6.1)		
Cổ phiếu niêm yết	53.081.880.532	34.160.445.456
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.826.441.000	4.826.441.000
	<u>57.908.321.532</u>	<u>38.986.886.456</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(11.803.196.895)	(13.148.004.664)
	<u>46.105.124.637</u>	<u>25.838.881.792</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	547.050.667.152	367.367.073.437
- Trái phiếu (ii)	90.000.000.000	70.017.500.000
	<u>637.050.667.152</u>	<u>437.384.573.437</u>
Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	95.010.958.905	162.057.534.246
- Trái phiếu (iv)	41.513.400.000	21.503.000.000
- Ủy thác đầu tư (v)	30.000.000.000	30.000.000.000
	<u>166.524.358.905</u>	<u>213.560.534.246</u>
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (vi)	(3.314.257.226)	(2.303.000.000)
	<u>163.210.101.679</u>	<u>211.257.534.246</u>
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính	<u>846.365.893.468</u>	<u>674.480.989.475</u>

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại không quá một (1) năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất từ 6,2% đến 11,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 6,2% đến 11,5%/năm).
- (ii) Thể hiện 240.300 trái phiếu doanh nghiệp (mệnh giá mỗi trái phiếu từ 100.000 đồng đến 100.000.000 đồng) của các công ty cổ phần trong nước. Các trái phiếu này có kỳ hạn từ 1 đến 6 tháng và hưởng lãi suất từ 9,5%/năm đến 14,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 70.000 trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn 2 năm kể từ ngày 17 tháng 4 năm 2017 với mức lãi suất 7,5%/năm).
- (iii) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với thời gian đáo hạn còn lại trên một (1) năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán với mức lãi suất từ 6,5% đến 10%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 6,5% đến 10,5%/năm).
- (iv) Bao gồm giá trị 40.010.400.000 đồng của 40.000 trái phiếu doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt có kỳ hạn 3 năm với mức lãi suất 9,5%/năm và 1.503.000.000 đồng trái phiếu Vinashin (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 20 tỷ đồng của 200.000 trái phiếu doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng kỹ thuật có kỳ hạn 2 năm kể từ ngày 19 tháng 4 năm 2018 với mức lãi suất 10,5%/năm và 1.503.000.000 đồng trái phiếu Vinashin).

- (v) Đây là khoản đầu tư theo hợp đồng ủy thác đầu tư ký ngày 20 tháng 11 năm 2017 với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam cho mục đích thực hiện việc quản lý và đầu tư vốn theo chiến lược đầu tư. Tổng số tiền ủy thác là 30 tỷ đồng.
- (vi) Đây là dự phòng cho khoản đầu tư vào trái phiếu Vinashin và các khoản ủy thác đầu tư với số tiền lần lượt là 1.503.000.000 đồng và 1.811.257.226 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.503.000.000 đồng và 800.000.000 đồng).

11/01/2019



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ				
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
+ Cổ phiếu niêm yết	2.371.556	53.081.880.532	(7.617.947.968)	47.339.287.500	2.053.936	34.160.445.456	(8.969.898.842)	25.190.546.614
SSN	50.400	1.087.056.562	(966.096.562)	120.960.000	286.700	6.183.712.619	(3.477.264.619)	2.706.448.000
PXI	616.130	4.946.799.699	(3.529.700.699)	1.417.099.000	616.130	4.946.799.699	(3.412.635.999)	1.534.163.700
MWG	99.010	8.601.295.730	-	9.188.128.000	-	-	-	-
MBB	290.000	6.491.244.850	(430.244.850)	6.061.000.000	-	-	-	-
FPT	152.000	6.298.946.000	-	6.916.000.000	-	-	-	-
SVC	-	-	-	-	19.220	982.011.119	(155.551.119)	826.460.000
GEX	127.000	2.982.653.884	(188.653.884)	2.794.000.000	250.000	5.986.490.073	(448.990.073)	5.537.500.000
PMG	105.130	2.390.564.783	(324.760.283)	2.065.804.500	115.000	2.615.000.000	(401.250.000)	2.213.750.000
DIG	437.080	6.864.288.658	(963.708.658)	5.900.580.000	283.000	4.702.150.500	(315.650.500)	4.386.500.000
SSI	170.000	4.675.503.500	(459.503.500)	4.216.000.000	120.000	3.386.753.500	(188.753.500)	3.198.000.000
Cổ phiếu khác	324.806	8.743.526.866	(755.279.532)	8.659.716.000	363.886	5.357.527.946	(569.803.032)	4.787.724.914
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	262.758	4.826.441.000	(4.185.248.927)	641.192.073	262.758	4.826.441.000	(4.178.105.822)	648.335.178
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	43.800	444.000.000	(444.000.000)	-	43.800	444.000.000	(444.000.000)	-
Công ty Cổ phần PVOil Nam Định	19.607	196.070.000	(196.070.000)	-	19.607	196.070.000	(196.070.000)	-
Công ty Cổ phần Petec	199.351	4.186.371.000	(3.545.178.927)	641.192.073	199.351	4.186.371.000	(3.538.035.822)	648.335.178
TỔNG CỘNG	2.634.314	57.908.321.532	(11.803.196.895)	47.980.479.573	2.316.694	38.986.886.456	(13.148.004.664)	25.838.881.792

(*) Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định theo các phương pháp và giá định nêu ở Thuyết minh số 37.



7. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	54.529.272.398	77.024.124.324
Phải thu từ hoạt động nhận tái bảo hiểm	26.950.099.814	25.344.710.554
Phải thu từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm	110.869.469.606	83.676.459.594
Phải thu phí đồng bảo hiểm	4.921.132.527	5.858.181.097
Phải thu khác về hoạt động bảo hiểm	96.234.377	96.234.377
	<u>197.366.208.722</u>	<u>191.999.709.946</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng bồi thường	19.251.380.610	10.680.103.242
- Tiền lãi dự thu	26.657.124.352	15.142.305.724
- Tạm ứng chi phí kinh doanh	33.249.966.323	18.231.476.032
- Phải thu đầu tư chứng khoán (T+2)	-	8.791.464.890
- Phải thu khác	37.626.317.067	9.262.707.592
	<u>116.784.788.352</u>	<u>62.108.057.480</u>
b. Dài hạn		
- Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	12.000.000.000
- Lãi dự thu	5.077.781.727	6.805.092.896
	<u>17.077.781.727</u>	<u>18.805.092.896</u>

9. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.116.597.878	15.513.957.154
Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu khác	3.032.822.039	3.237.772.771
	<u>19.149.419.917</u>	<u>18.751.729.925</u>

10. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ bao gồm các khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm phải trả thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí kinh doanh bảo hiểm của kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo quy định hiện hành.

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	50.496.662.169	34.340.625.737
Phát sinh trong kỳ/năm	41.700.740.135	97.966.359.363
Phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	(51.193.765.900)	(81.810.322.931)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>41.003.636.404</u>	<u>50.496.662.169</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc (*) VND	Phương tiện vận tải VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	22.072.706.170	8.288.130.450	1.481.297.319	5.658.885.901	37.501.019.840
Tăng trong kỳ	-	1.259.705.455	-	-	1.259.705.455
Số dư cuối kỳ	22.072.706.170	9.547.835.905	1.481.297.319	5.658.885.901	38.760.725.295
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	9.959.799.457	5.293.078.548	472.911.429	5.118.408.316	20.844.197.750
Khấu hao trong kỳ	365.238.414	352.762.117	90.182.430	101.728.294	909.911.255
Số dư cuối kỳ	10.325.037.871	5.645.840.665	563.093.859	5.220.136.610	21.754.109.005
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	12.112.906.713	2.995.051.902	1.008.385.890	540.477.585	16.656.822.090
Tại ngày cuối kỳ	11.747.668.299	3.901.995.240	918.203.460	438.749.291	17.006.616.290

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 6.639.224.321 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.200.663.794 đồng).

(*) Bao gồm một căn nhà với giá trị còn lại là 4.180.181.819 đồng đang trong quá trình chuyển quyền sở hữu sang một đối tác và Tổng Công ty đã ngừng không trích khấu hao cho tài sản này. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị tài sản do thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn tất (Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 17).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	69.912.702.449	3.201.140.000	73.113.842.449
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	4.574.608.387	2.365.628.019	6.940.236.406
Khấu hao trong kỳ	207.936.744	182.793.942	390.730.686
Số dư cuối kỳ	4.782.545.131	2.548.421.961	7.330.967.092
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	65.338.094.062	835.511.981	66.173.606.043
Tại ngày cuối kỳ	65.130.157.318	652.718.039	65.782.875.357

(*) Bao gồm một quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 4.470.585.373 đồng đang trong quá trình chuyển quyền sở hữu sang một đối tác. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị tài sản do thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn tất (Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 17).

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ và dụng cụ	927.330.835	1.187.819.859
Chi phí sửa chữa văn phòng	3.063.656.807	4.244.599.463
Khác	721.638.517	855.046.718
	4.712.626.159	6.287.466.040

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7.093.498.673	6.553.986.889
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.093.498.673	6.553.986.889

15. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	174.070.276.485	124.855.509.601
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	12.613.043.062	23.219.819.030
Phải trả bồi thường nhận tái bảo hiểm	14.931.115.516	8.575.957.961
Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	7.827.931.564	7.343.709.417
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	360.414.514	1.764.636.309
Phải trả khác liên quan đến bảo hiểm gốc	1.780.393.199	906.127.352
	211.583.174.340	166.665.759.670

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Phải nộp trong kỳ VND	Đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	4.069.157.019	22.738.674.286	(21.473.218.629)	5.334.612.676
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.889.412.326	18.255.804.223	(9.694.286.279)	15.450.930.270
Thuế thu nhập cá nhân	1.367.155.277	5.288.973.008	(4.953.682.481)	1.702.445.804
Thuế khác	406.048.760	672.263.642	(578.207.187)	500.105.215
	12.731.773.382	46.955.715.159	(36.699.394.576)	22.988.093.965

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Phải trả cho nhà tái bảo hiểm (i)	7.606.877.258	6.510.434.240
- Phải trả theo hợp đồng chuyển nhượng nhà đất (ii)	9.136.363.636	9.136.363.636
- Phải trả cổ tức	32.516.856.218	4.526.851.757
- Phí tạm thu chờ bóc tách	1.537.101.754	1.296.578.538
- Phải trả các khoản bảo hiểm cho nhân viên	1.062.011.538	878.346.545
- Phải trả Thuế thu nhập cá nhân thu thừa của đại lý	380.643.704	432.255.433
- Phải trả Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	-	1.515.903.729
- Phải trả Quỹ xe cơ giới	737.830.373	396.159.694
- Phải trả Quỹ phòng cháy chữa cháy	310.671.260	258.936.135
- Phải trả khác	4.301.724.179	4.903.440.058
	57.590.079.920	29.855.269.765

(i) Phải trả cho nhà tái bảo hiểm chủ yếu là số tiền bồi thường phân bổ cho nhà tái bảo hiểm liên quan đến các khoản tạm ứng bồi thường cho khách hàng nhưng hồ sơ bồi thường chưa được giải quyết xong tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(ii) Phải trả theo hợp đồng chuyển nhượng nhà đất là số tiền Tổng Công ty nhận được từ bên mua liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng nhà đất của Tổng Công ty. Do thủ tục chuyển quyền sở hữu chưa hoàn tất tại ngày kết thúc kỳ kế toán nên Tổng Công ty chưa ghi nhận nghiệp vụ thanh lý tài sản (Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 12).

18. DOANH THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo quy định hiện hành.

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	67.795.491.120	15.855.160.122
Phát sinh trong kỳ/năm	83.837.598.191	141.058.788.655
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ/năm	(81.498.387.271)	(89.118.457.657)
Số dư cuối kỳ/năm	70.134.702.040	67.795.491.120

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

19.1 Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm [1]	Nhượng tái bảo hiểm [2]	Dự phòng bảo hiểm thuần [3]=[1]-[2]	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm [4]	Nhượng tái bảo hiểm [5]	Dự phòng bảo hiểm thuần [6]=[4]-[5]
Dự phòng bồi thường	280.404.268.778	110.777.918.850	169.626.349.928	264.182.074.896	98.698.496.819	165.483.578.077
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	245.280.115.883	95.879.470.165	149.400.645.718	231.421.914.811	86.850.649.194	144.571.265.617
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	35.124.152.895	14.898.448.685	20.225.704.210	32.760.160.085	11.847.847.625	20.912.312.460
Dự phòng phí chưa được hưởng	484.023.489.156	185.921.733.928	298.101.755.228	520.913.605.502	176.500.935.032	344.412.670.470
	764.427.757.934	296.699.652.778	467.728.105.156	785.095.680.398	275.199.431.851	509.896.248.547

Handwritten signature or mark in blue ink.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

Trong đó chi tiết bao gồm:

	Kỳ này		Năm trước	
	VND	VND	VND	VND
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm [1]	Nhượng tái bảo hiểm [2]	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm [4]	Nhượng tái bảo hiểm [5]
		VND phòng bảo hiểm thuần [3]=[1]-[2]		VND Dự phòng bảo hiểm thuần [6]=[4]-[5]
Dự phòng bồi thường				
Số dư đầu kỳ/năm (Hoàn nhập)/ trích lập trong kỳ/năm	264.182.074.896	98.698.496.819	311.883.894.722	113.901.655.485
	16.222.193.882	12.079.422.031	(47.701.819.826)	(15.203.158.666)
Số dư cuối kỳ/năm	280.404.268.778	110.777.918.850	264.182.074.896	98.698.496.819
Dự phòng phí chưa được hưởng				
Số dư đầu kỳ/năm (Hoàn nhập)/ trích lập trong kỳ/năm	520.913.605.502	176.500.935.032	438.710.085.335	53.713.596.683
	(36.890.116.346)	9.420.798.896	82.203.520.167	122.787.338.349
Số dư cuối kỳ/năm	484.023.489.156	185.921.733.928	520.913.605.502	176.500.935.032
Số dư cuối kỳ/năm	764.427.737.934	296.699.652.778	785.095.480.398	315.201.431.847

19.2 Dự phòng dao động lớn

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ/năm	57.484.260.503	50.513.489.683
Trích lập thêm trong kỳ/năm	3.006.456.242	6.970.770.820
Tại ngày cuối kỳ/năm	60.490.716.745	57.484.260.503

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ dự trữ bắt buộc		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	13.907.192.238	1.200.000.000	31.191.824.403	645.877.761.796							
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	38.479.938.274	38.479.938.274							
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	-	(17.819.843.774)	(17.819.843.774)							
Phân phối các quỹ	-	-	-	1.923.996.914	1.980.036.898	(3.904.033.812)	-							
Số dư đầu kỳ này	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	15.831.189.152	3.180.036.898	47.947.885.091	666.537.856.296							
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	69.185.608.922	69.185.608.922							
Cổ tức thông báo	-	-	-	-	-	(32.879.711.752)	(32.879.711.752)							
Phân phối quỹ (*)	-	-	-	-	-	1.731.597.222	(1.731.597.222)							
Số dư cuối kỳ này	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	15.831.189.152	4.911.634.120	82.522.185.039	702.843.753.466							

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 ngày 29 tháng 3 năm 2019, cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

- Trích quỹ dự trữ bắt buộc với số tiền 1.923.996.914 đồng, tương ứng với 5% lợi nhuận sau thuế năm 2018 (đã tạm trích và ghi nhận trên báo cáo tài chính năm 2018);
- Chia cổ tức bằng tiền với số tiền 32.879.711.752 đồng, tương ứng với 5,48% mệnh giá cổ phiếu lưu hành;

(*) Phân phối quỹ thể hiện số thưởng cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) với số tiền 1.731.597.222 đồng, tương ứng với 5% lợi nhuận sau thuế năm 2018 sau khi trích quỹ và thù lao Hội đồng Quản trị. Khoản thưởng này vẫn chưa chi trả cho nhân viên và vẫn đang ghi nhận ở khoản mục quỹ khác của chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Trong kỳ, Tổng Công ty chưa trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc do quy định hiện hành yêu cầu trích lập quỹ này dựa trên lợi nhuận hàng năm. Do đó, Tổng Công ty sẽ thực hiện trích quỹ này khi kết thúc năm tài chính 2019.



Handwritten signature or mark at the bottom right of the page.

20.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	490.823.420.000	81,80%	490.823.420.000	81,80%
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	39.036.510.000	6,51%	39.036.510.000	6,51%
Cổ đông khác	70.140.070.000	11,69%	70.140.070.000	11,69%
	600.000.000.000	100%	600.000.000.000	100%

Chi tiết số lượng cổ phần được phát hành bởi Tổng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.000.000 60.000.000	60.000.000 60.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ được mua lại <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	526 526	526 526
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.999.474 59.999.474	59.999.474 59.999.474
Mệnh giá của cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

20.3 Cổ tức

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Tại ngày đầu kỳ/năm	4.526.851.757	3.793.125.508
Cổ tức công bố trong kỳ/năm	32.879.711.752	17.819.843.774
Cổ tức đã trả trong kỳ/năm	(4.889.707.291)	(17.086.117.525)
Tại ngày cuối kỳ/năm	32.516.856.218	4.526.851.757

21. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Công ty đã xem xét đánh giá và quyết định không lập và trình bày Báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính giữa niên độ do hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty chỉ gồm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Kết quả hoạt động đầu tư được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động tài chính của Tổng Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 26 và số 27 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Về mặt địa lý, Tổng Công ty chỉ cung cấp dịch vụ bảo hiểm trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Tổng Công ty tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế của Tổng Công ty.

22. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí bảo hiểm gốc chưa bao gồm giảm phí, hoàn phí	521.506.083.064	453.292.138.104
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)	(4.296.027.036)	(5.044.038.816)
Phí bảo hiểm gốc (1)	517.210.056.028	448.248.099.288
Phí nhận tái bảo hiểm chưa bao gồm giảm phí, hoàn phí	31.646.199.354	21.252.669.393
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm (Giảm phí, hoàn phí tái bảo hiểm)	(810.671.809)	(254.945.443)
Phí nhận tái bảo hiểm (2)	30.835.527.545	20.997.723.950
Giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (3)	(36.890.116.346)	(627.092.153)
Tổng cộng doanh thu phí bảo hiểm (4)=(1)+(2)-(3)	584.935.699.919	469.872.915.391

22.1 Phí bảo hiểm gốc

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi tiết doanh thu phí bảo hiểm gốc		
Bảo hiểm Xe cơ giới	270.015.517.782	281.970.552.509
Bảo hiểm hoá hoại, kỹ thuật và các rủi ro khác	97.720.494.075	77.633.087.137
Bảo hiểm Con người	80.598.414.529	39.305.633.930
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	34.594.977.605	26.426.004.323
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	15.411.060.070	13.975.358.930
Bảo hiểm Tàu	17.082.201.650	8.256.532.410
Bảo hiểm thuyền viên	1.787.390.317	680.930.049
	517.210.056.028	448.248.099.288

22.2 Phí nhận tái bảo hiểm

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi tiết doanh thu phí nhận tái bảo hiểm		
Bảo hiểm xe cơ giới	471.044.597	444.748.338
Bảo hiểm hoá hoại, kỹ thuật và các rủi ro khác	24.624.700.539	17.916.134.972
Bảo hiểm con người	1.848.109.188	7.164.251
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	197.453.278	235.363.019
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	3.471.863.990	2.022.690.200
Bảo hiểm tàu thuyền	221.730.282	371.318.670
Bảo hiểm thuyền viên	625.671	304.500
	30.835.527.545	20.997.723.950

23. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bảo hiểm xe cơ giới	100.280.374.628	85.219.065.802
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	69.538.196.877	41.722.458.144
Bảo hiểm con người	39.874.672.159	(3.239.522.498)
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	22.357.126.069	7.251.913.455
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	9.286.987.666	8.954.884.432
Bảo hiểm tàu thuyền	6.062.601.905	5.804.458.201
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	247.399.959.304	145.713.257.536
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	9.420.798.896	61.474.230.221
Phí nhượng tái bảo hiểm	237.979.160.408	84.239.027.315

24. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm [1]	205.258.380.238	221.379.935.037
Trong đó:		
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc (24.1)	187.791.288.518	213.369.982.182
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm (24.2)	17.467.091.720	8.009.952.855
Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%) [2]	1.526.523.155	1.608.952.126
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (24.3) [3]	87.217.098.814	43.634.249.097
Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm [4]	16.222.193.882	(32.717.655.454)
Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm [5]	12.079.422.031	(26.257.647.374)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm ([1]-[2]-[3]+[4]-[5])	120.657.530.120	169.676.725.734

24.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bảo hiểm xe cơ giới	129.362.174.309	145.350.222.523
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	8.955.479.987	19.376.652.428
Bảo hiểm con người	25.419.306.549	12.714.457.657
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	21.342.135.892	4.661.766.016
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	582.233.668	833.013.359
Bảo hiểm tàu thuyền	2.037.740.113	30.433.870.199
Bảo hiểm thuyền viên	92.218.000	-
	187.791.288.518	213.369.982.182

24.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bảo hiểm xe cơ giới	-	34.245.201
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	14.649.965.638	6.850.175.945
Bảo hiểm con người	958.190.236	72.379.331
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	10.072.024	-
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	1.118.552.500	289.488.386
Bảo hiểm tàu thuyền	730.311.322	763.663.992
	17.467.091.720	8.009.952.855

24.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bảo hiểm xe cơ giới	50.071.270.641	7.584.273.577
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	5.805.822.619	8.704.169.827
Bảo hiểm con người	11.725.058.659	6.780.863
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	13.088.973.735	1.452.454.063
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	1.659.799.721	737.889.041
Bảo hiểm tàu thuyền	4.866.173.439	25.148.681.726
	87.217.098.814	43.634.249.097

25. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lương và các khoản phụ cấp	25.714.808.564	22.830.541.413
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.945.969.481	17.918.180.105
Chi phí giám định tổn thất	4.540.939.574	5.333.112.739
Công cụ, dụng cụ	2.704.837.615	2.919.778.448
Chi phí khác	65.674.803.397	63.644.515.992
	120.581.358.631	112.646.128.697

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi từ tiền gửi có kỳ hạn	33.745.150.462	24.406.729.274
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.946.553.920	7.033.010.735
Lãi từ đầu tư trái phiếu	5.749.108.067	8.172.894.515
Cổ tức được chia	773.444.000	171.950.000
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	337.648.214	368.853.410
	42.551.904.663	40.153.437.934



27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	5.404.774.488	3.534.212.535
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	500.513.886 (333.550.543)	69.797.189 7.182.566.962
Phí dịch vụ ngân hàng	-	439.171.867
	5.571.737.831	11.225.748.553

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương và các khoản phụ cấp	48.941.959.017	44.718.053.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.662.723.351	28.195.486.433
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.646.477.065	3.347.735.213
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	697.042.374	10.995.719.486
Chi phí khấu hao	1.300.641.941	1.444.143.346
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	1.813.018.335	1.124.157.838
Thuế và phí	74.069.084	144.101.999
	84.135.931.167	89.969.398.291

29. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác	42.039.036	3.260.076.321
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	363.041.184
Khác	42.039.036	2.897.035.137
Chi phí khác	79.962.890	30.428.870
Chi khác	79.962.890	30.428.870
(Lỗ)/Lợi nhuận khác	(37.923.854)	3.229.647.451

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được Tổng Công ty tạm tính dựa trên tỷ lệ 20% trên tổng lợi nhuận trước thuế. Việc kê khai và quyết toán thuế TNDN sẽ được Tổng Công ty thực hiện vào thời điểm lập báo cáo tài chính năm theo quy định hiện hành.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện tại	17.380.380.270	5.870.668.656
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	875.423.953	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.255.804.223	5.870.668.656

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	86.901.901.361	29.353.343.279
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện tại	17.380.380.270	5.870.668.656

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	69.185.608.922	23.482.674.623
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	59.999.474	59.999.474
Trích quỹ khác của chủ sở hữu	(1.731.597.222)	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	67.454.011.700	23.482.674.623
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.124	391

32. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty có các cam kết thuê hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	8.975.699.556	9.164.326.037
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	12.369.959.767	6.786.936.080
Sau năm năm	355.000.000	-
	21.700.659.323	15.951.262.117

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Quan hệ

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Công ty mẹ
 Cổ đông lớn

Tổng Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn		
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	380.808.136.520	-
Rút tiền gửi có kỳ hạn	219.171.118.146	330.000.000.000
Thu nhập từ lãi tiền gửi	12.692.433.801	4.841.139.751
Phí dịch vụ ngân hàng	249.474.728	264.838.770
Cổ tức thông báo	26.897.123.416	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Gửi tiền gửi có kỳ hạn	9.000.000.000	5.000.000.000
Rút tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000	-
Thu nhập từ lãi tiền gửi	1.367.588.090	459.283.034
Phí dịch vụ ngân hàng	8.465.495	19.638.476
Cổ tức thông báo	2.139.200.748	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Các khoản thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	1.222.000.000	877.666.666

Các khoản lương, thưởng của thành viên Ban Điều hành trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lương và thưởng	2.345.000.000	2.006.572.095

Số dư chủ yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn		
Tiền gửi thanh toán	180.627.968.306	411.533.897.437
Tiền gửi có kỳ hạn	236.993.132.907	75.356.114.533
Dự thu lãi tiền gửi	3.960.818.596	2.168.084.920
Cổ tức phải trả	26.072.493.016	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam		
Tiền gửi thanh toán	2.796.988.987	2.796.988.987
Tiền gửi có kỳ hạn	37.000.000.000	32.000.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	2.193.753.426	1.366.684.931

34. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Biên khả năng thanh toán là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán. Việc tính toán biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty được thực hiện theo các hướng dẫn tại Thông tư 50.

Bảng dưới đây thể hiện việc tính toán biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Cục quản lý giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả gắn liền với lợi ích của người mua bảo hiểm. Đồng thời, Cục quản lý giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đáp ứng được với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3))	533.201.096.735	509.418.817.079
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	702.843.753.466	666.537.856.296
2. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	83.351.568.949	70.382.070.446
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	86.291.087.782	86.736.968.771
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [II=Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	222.688.671.903	174.269.299.322
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	168.547.563.963	174.269.299.322
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	146.350.651.471	136.500.681.429
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	364.653.532.772	335.149.517.757
Theo tỷ lệ phần trăm	<u>316%</u>	<u>292%</u>

35. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

35.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Điều hành và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Điều hành chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

35.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó, Tổng Công ty chịu các rủi ro bởi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.



Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề phát sinh.

35.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty tại Việt Nam phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư 50 của Bộ Tài chính.

35.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

35.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty thực hiện tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, người tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả số tiền nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm hoặc do đánh giá nội bộ mới được phép tiến hành giao dịch.

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty phát hành hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

36.1 Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi khoản bồi thường được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các khoản bồi thường tương tự. Các ước tính cho từng khoản bồi thường được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều yếu tố ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có. Tuy nhiên, các nghĩa vụ bảo hiểm cơ bản sẽ khác nhau do các mô hình phát triển sau này.

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50 và được trình bày chi tiết trong phần Thuyết minh số 4.

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thuyền, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Tổng Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Đồng Nai.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Đối với các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Những rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Các rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc đa dạng hóa danh mục các hợp đồng bảo hiểm và được tăng cường thông qua việc lựa chọn kỹ càng và triển khai các chiến lược phát hành hợp đồng, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hóa theo loại rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này có thể đạt được thông qua việc đa dạng hóa giữa các ngành. Hơn nữa, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt với các hợp đồng mới và đang còn hiệu lực, việc xem xét chi tiết, đều đặn các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận là tất cả quy trình và chính sách Tổng Công ty đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro. Tổng Công ty cũng phát triển chính sách quản lý hoạt động và nhanh chóng giải quyết các khoản bồi thường, để giảm thiểu những rủi ro trong tương lai chưa được dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Rủi ro lạm phát cũng được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Điều hành. Ban Điều hành có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

36.2 Rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

36.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty và trái phiếu doanh nghiệp.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Điều hành của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trọng yếu vào cổ phiếu.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với giá cổ phiếu.

36.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tổng Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Điều hành của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

	Chưa quá hạn và không giảm giá trị VND	Quá hạn nhưng không giảm giá trị VND	Bị giảm giá trị riêng lẻ VND	Tổng cộng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	310.724.751.894	-	-	310.724.751.894
Các khoản đầu tư tài chính	846.365.893.468	-	15.117.454.121	861.483.347.589
<i>Chứng khoán kinh doanh</i>	46.105.124.637	-	11.803.196.895	57.908.321.532
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	642.061.626.057	-	-	642.061.626.057
<i>Trái phiếu (*)</i>	130.010.400.000	-	1.503.000.000	131.513.400.000
<i>Đầu tư khác</i>	28.188.742.774	-	1.811.257.226	30.000.000.000
Phải thu của khách hàng (*)	176.028.482.388	5.221.128.456	16.116.597.878	197.366.208.722
Phải thu khác	51.113.345.552	-	2.923.099.223	54.036.444.775
Lãi dự thu	31.734.906.079	-	-	31.734.906.079
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	110.777.918.850	-	-	110.777.918.850
Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Các khoản ký quỹ khác	4.221.155.335	-	109.722.816	4.330.878.151
	1.542.966.453.566	5.221.128.456	34.266.874.038	1.582.454.456.060

	Chưa quá hạn và không giảm giá trị VND	Quá hạn nhưng không giảm giá trị VND	Bị giảm giá trị riêng lẻ VND	Tổng cộng VND
Số đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	467.529.651.751	-	-	467.529.651.751
Các khoản đầu tư tài chính	674.480.989.475	-	15.451.004.664	689.931.994.139
<i>Chứng khoán kinh doanh</i>	25.838.881.792	-	13.148.004.664	38.986.886.456
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	529.424.607.683	-	-	529.424.607.683
<i>Trái phiếu (*)</i>	90.017.500.000	-	1.503.000.000	91.520.500.000
<i>Đầu tư khác</i>	29.200.000.000	-	800.000.000	30.000.000.000
Phải thu của khách hàng (*)	175.605.768.116	6.706.803.034	9.687.138.796	191.999.709.946
Phải thu khác	27.175.966.877	102.941.349	876.279.984	28.155.188.210
Lãi dự thu	21.947.398.620	-	-	21.947.398.620
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	98.698.496.819	-	-	98.698.496.819
Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Các khoản ký quỹ khác	3.216.571.661	-	109.722.816	3.326.294.477
	1.480.654.843.319	6.809.744.383	26.124.146.260	1.513.588.733.962

(*) Số dư của những khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị.

Chưa quá hạn và không suy giảm giá trị: các tài sản tài chính có lãi và gốc không bị quá hạn và không có bằng chứng về giảm giá trị.

Quá hạn nhưng không giảm giá trị: tài sản tài chính có lãi hoặc gốc quá hạn nhưng Tổng Công ty cho rằng các tài sản này không bị giảm giá trị do tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.

Bị giảm giá trị riêng lẻ: các công cụ nợ mà Tổng Công ty cho rằng không có khả năng thu lãi và gốc theo những điều khoản của hợp đồng.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

36.2.3 Rủi ro thanh khoản

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Tổng Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này. Danh mục đầu tư cũng được cơ cấu theo các yêu cầu thanh khoản để thanh toán các chi phí phát sinh do nhu cầu tiền ngoài dự tính.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở chiết khấu tại thời điểm cuối năm:

	Quá hạn VND	Trong hạn				Tổng VND
		Dưới 1 năm VND	1-5 năm		Không kỳ hạn VND	
			VND	VND		
Số cuối kỳ						
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-	-	310.724.751.894	310.724.751.894
Các khoản đầu tư tài chính	1.503.000.000	637.050.667.152	165.021.358.905	-	57.908.321.532	861.483.347.589
- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	57.908.321.532	57.908.321.532
- Tiền gửi kỳ hạn	-	547.050.667.152	95.010.958.905	-	-	642.061.626.057
- Trái phiếu (*)	1.503.000.000	90.000.000.000	40.010.400.000	-	-	131.513.400.000
- Đầu tư khác	-	-	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Phải thu của khách hàng (*)	21.337.726.334	176.028.482.388	-	-	-	197.366.208.722
Phải thu khác	2.923.099.223	51.113.345.552	-	-	-	54.036.444.775
Lãi dự thu	-	26.657.124.352	5.077.781.727	-	-	31.734.906.079
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	110.777.918.850	-	-	-	110.777.918.850
Ký quỹ bảo hiểm	-	-	-	12.000.000.000	-	12.000.000.000
Các khoản ký quỹ khác	109.722.816	900.624.577	3.320.530.758	-	-	4.330.878.151
	25.873.548.373	1.002.528.162.871	173.419.671.390	12.000.000.000	368.633.073.426	1.582.454.456.060
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả người bán	-	211.583.174.340	-	-	-	211.583.174.340
Cổ tức phải trả	-	32.516.856.218	-	-	-	32.516.856.218
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	-	280.404.268.778	-	-	-	280.404.268.778
Chi phí trích trước	-	2.770.626.340	-	-	-	2.770.626.340
Phải trả khác	-	5.730.869.516	-	-	-	5.730.869.516
	-	533.005.795.192	-	-	-	533.005.795.192
Chênh lệch thanh khoản ròng	25.873.548.373	469.522.367.679	173.419.671.390	12.000.000.000	368.633.073.426	1.049.448.660.868



(Handwritten signature)

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

	Trong hạn					Tổng VND
	Quá hạn VND	Dưới 1 năm VND	1-5 năm VND	Trên 5 năm VND	Không kỳ hạn VND	
Số đầu kỳ						
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-	-	467.529.651.751	467.529.651.751
Các khoản đầu tư tài chính	1.503.000.000	437.384.573.437	212.057.534.246	-	38.986.886.456	689.931.994.139
- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	38.986.886.456	38.986.886.456
- Tiền gửi kỳ hạn	-	367.367.073.437	162.057.534.246	-	-	529.424.607.683
- Trái phiếu (*)	1.503.000.000	70.017.500.000	20.000.000.000	-	-	91.520.500.000
- Đầu tư khác	-	-	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Phải thu của khách hàng (*)	16.393.941.830	175.605.768.116	-	-	-	191.999.709.946
Phải thu khác	979.221.333	27.175.966.877	-	-	-	28.155.188.210
Lãi dự thu	-	15.142.305.724	6.805.092.896	-	-	21.947.398.620
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	98.698.496.819	-	-	-	98.698.496.819
Ký quỹ bảo hiểm	-	-	-	12.000.000.000	-	12.000.000.000
Các khoản ký quỹ khác	-	579.087.514	2.747.206.963	-	-	3.326.294.477
18.876.163.163	754.586.198.487	221.609.834.105	12.000.000.000	506.516.538.207	1.513.588.733.962	
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả người bán	-	166.665.759.670	-	-	-	166.665.759.670
Cổ tức phải trả	-	4.526.851.757	-	-	-	4.526.851.757
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	-	264.182.074.896	-	-	-	264.182.074.896
Chi phí trích trước	-	7.192.377.140	-	-	-	7.192.377.140
Phải trả khác	-	7.506.695.049	-	-	-	7.506.695.049
-	450.073.758.512	-	-	-	-	450.073.758.512
Chênh lệch thanh khoản ròng	18.876.163.163	304.512.439.975	221.609.834.105	12.000.000.000	506.516.538.207	1.063.514.975.450

(*) Số dư của những khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị.

Khả năng sử dụng tài sản để xử lý công nợ dự tính

Không có khác biệt trọng yếu giữa giá trị kỳ vọng của tài sản và công nợ tại ngày thanh toán và giá trị đáo hạn của hợp đồng được trình bày như trên.

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ Nguyên giá VND	Dự phòng VND	Số đầu kỳ Nguyên giá VND	Số đầu kỳ Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	310.724.751.894	-	467.529.651.751	310.724.751.894
Cổ phiếu niêm yết	53.081.880.532	(7.617.947.968)	34.160.445.456	(8.969.898.842)
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.826.441.000	(4.185.248.927)	4.826.441.000	(4.178.105.822)
Trái phiếu doanh nghiệp	131.513.400.000	(1.503.000.000)	91.520.500.000	(1.503.000.000)
Tiền gửi kỳ hạn ngắn hạn	547.050.667.152	-	367.367.073.437	-
Tiền gửi kỳ hạn dài hạn	95.010.958.905	-	162.057.534.246	-
Các khoản đầu tư khác	30.000.000.000	(1.811.257.226)	30.000.000.000	(800.000.000)
Phải thu khách hàng	197.366.208.722	(16.116.597.878)	191.999.709.946	(9.687.138.796)
Phải thu khác	54.036.444.775	(2.923.099.223)	28.155.188.210	(876.279.984)
Lãi dự thu	31.734.906.079	-	21.947.398.620	-
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	110.777.918.850	-	98.698.496.819	-
Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Các khoản ký quỹ khác	4.330.878.151	(109.722.816)	3.326.294.477	(109.722.816)
	1.582.454.456.060	(34.266.874.038)	1.513.588.733.962	(26.124.146.260)

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

Bảng sau trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	211.583.174.340	166.665.759.670	211.583.174.340	166.665.759.670
Phải trả cổ tức	32.516.856.218	4.526.851.757	32.516.856.218	4.526.851.757
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	280.404.268.778	264.182.074.896	280.404.268.778	264.182.074.896
Chi phí trích trước	2.770.626.340	7.192.377.140	2.770.626.340	7.192.377.140
Phải trả khác	5.730.869.516	7.506.695.049	5.730.869.516	7.506.695.049
	533.005.795.192	450.073.758.512	533.005.795.192	450.073.758.512

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác tương đương với giá trị ghi số của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với số lượng cổ phiếu nắm giữ.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên giá bình quân tính trên các báo cáo giá của ba (3) công ty chứng khoán lớn và có uy tín trên thị trường. Nếu cổ phiếu chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Tổng Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ trước được phân loại lại để có thể so sánh được với số liệu của kỳ này. Cụ thể như sau:

Chi tiêu	Mã Số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Tiền thu phí và hoa hồng	(i)	399.919.773.074	(399.919.773.074)	-
Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	(i)	45.243.201.223	(45.243.201.223)	-
Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	(i)	35.248.880.075	(35.248.880.075)	-
Trả tiền bồi thường bảo hiểm	(i)	(221.379.935.037)	221.379.935.037	-
Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	(i)	(149.672.635.592)	149.672.635.592	-
Trả tiền cho người bán và người cung cấp dịch vụ	(i)	(42.456.845.768)	42.456.845.768	-
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác (ii)	01	-	445.162.974.297	445.162.974.297
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ (ii)	02	-	(413.509.416.397)	(413.509.416.397)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (ii)	06	-	35.248.880.075	35.248.880.075

(i) Những khoản mục này đã được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ trước và không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.

(ii) Số liệu được trình bày lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.





Châu Tuấn
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Quỳnh Nga
 Kế toán trưởng

Phan Quốc Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2019



